TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 23-01-2024
V/v "*Chia tài sản chung sau ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Quang;

Các Thẩm phán: Ông Mai Tấn Hoàng và ông Lê Ngọc Minh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thục Uyên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc *"Chia tài sản chung sau ly hôn".*

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2024/QĐXXPT-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1/ ***Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Văn TH, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn Cao Phong, xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Thị Hồng Phước, sinh năm 1981; nơi cư trú: Khu phố Long Bình Đông, phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2/ ***Bị đơn***: Bà Huỳnh Thị Thu Nh, sinh năm 1979; hộ khẩu TH trú: Tổ 6, phường An Bình, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: 106 Cao Bá Quát, phường An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai; có mặt.

3/ ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***:

+ Bà Phạm Thị Hồng Phước, sinh năm 1981; nơi cư trú: Khu phố Long Bình Đông, phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Xám, sinh năm 1944; nơi cư trú: Thôn Cao Phong, xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4/ ***Người kháng cáo***: Bị đơn Huỳnh Thị Thu Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Trước khi kết hôn với bà Huỳnh Thị Thu Nh, ông TH có tạo lập được một ngôi nhà gắn liền với đất tại thôn Cao Phong, xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Trong quá trình chung sống, ông TH tự nguyện đưa nhà đất nêu trên vào tài sản chung của vợ chồng và được Ủy ban nhân dân huyện Sông Cầu (*nay là thị xã Sông Cầu*) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 20/4/2009 cho ông TH, bà Nh. Đến năm 2012, ông TH và bà Nh phát sinh mâu thuẫn, được Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 27 ngày 31/8/2012, nhưng tài sản chung chưa được giải quyết và ông TH đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Tài sản nhà, đất nêu trên được đo đạc thực tế theo bản đồ địa chính số 18/2021 ngày 14/9/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Sông Cầu có: Diện tích đất 148,9m^2, thuộc thửa đất số 690, tờ bản đồ 181-ĐCII [*nay đổi thành thửa đất số 10, tờ bản đồ 41 (đo đạc năm 2012)*], tọa lạc tại thôn Cao Phong, xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Trong đó: 100,1m^2 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn 48,8m^2 là diện tích đất nằm trong hành lang giao thông đường bộ.

Nguồn gốc tài sản do ông TH tạo lập trước khi kết hôn với bà Nh. Khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009 vẫn còn nợ Nhà nước tiền sử dụng dụng đất. Sau khi ly hôn bà Nh, đến năm 2021 ông TH đã nộp tiền sử dụng đất. Do ông TH có công sức trong việc tạo lập, quản lý, tôn tạo tài sản nên yêu cầu được nhận hiện vật, được hưởng 2/3 giá trị, thanh toán cho bà Nh 1/3 giá trị tài sản chung.

Các công trình, vật, kiến trúc, mái tôn (*mái che*), tường rào, cổng sắt được xây dựng vào năm 2014 và tiền dùng sửa nhà vào năm 2014 là của ông TH và bà Phạm Thị Hồng Phước, là vợ hiện tại của ông TH. Các công trình, vật kiến trúc được xây dựng từ trước năm 2014 là do ông TH và bà Nguyễn Thị Xám (*mẹ ông TH*) góp tiền xây dựng, không liên quan đến bà Nh. Riêng nhà vệ sinh có đóng góp tiền của bà Nh.

Quá trình tố tụng bị đơn bà Nh trình bày:

Bà Nh và ông TH kết hôn, có đăng ký kết hôn năm 2005. Sau khi kết hôn, bà Nh sống chung với ông TH và mẹ ông TH tại nhà, đất đang tranh chấp. Thời

điểm này, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chung sống, bà Nh đã góp tiền xây dựng, tu bổ thêm căn nhà và xây dựng các vật kiến trúc khác. Mặc dù đất có nguồn gốc trước đó của mẹ chồng nhưng thực tế khi bà Nh về sống chung đã góp tiền để làm ăn, nên không chấp nhận yêu cầu của ông TH mà yêu cầu được chia ½ giá trị.

Ngoài ra, sau ly hôn, bà Nh là người trực tiếp nuôi hai con chung là Nguyễn Huỳnh Bảo Trân (*sinh năm 2006*) và Nguyễn Huỳnh Bảo Châu (*sinh năm 2009*), nhưng ông TH không cấp dưỡng nuôi con chung.

Do đó, bà Nh yêu cầu chia tài sản chung mỗi bên được ½. Giao nhà đất cho ông TH sử dụng, sở hữu và thanh toán lại cho bà Nh ½ giá trị tài sản theo giá thị trường; hoặc giao cho bà Nh sử dụng, sở hữu, bà Nh thanh toán tiền cho ông TH.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phước trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Văn TH. Trên diện tích đất đang tranh chấp, các công trình, vật kiến trúc như mái tôn (*mái che*), tường rào, cổng sắt được xây dựng vào năm 2014 và tiền dùng sửa nhà vào năm 2014 là tiền của ông TH và bà Phạm Thị Hồng Phước tính chi phí. Còn các công trình, vật kiến trúc được xây dựng trước năm 2014 là tiền của ông TH và bà Nguyễn Thị Xám (*mẹ ông TH*), không liên quan đến bà Nh. Riêng công trình nhà vệ sinh có sự đóng góp tiền của bà Nh. Đối với phần công trình, vật kiến trúc do bà Phước bỏ tiền đóng góp xây dựng, sửa chữa thì bà Phước yêu cầu Toà giao cho anh TH nhận. Ngoài ra, bà Phước không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Xám trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn TH. Trên diện tích đất đang tranh chấp, các công trình, vật kiến trúc, mái tôn (*mái che*), tường rào, cổng sắt được xây dựng năm 2014 và tiền dùng sửa nhà vào năm 2014 là của ông TH và bà Phước đóng góp. Còn các công trình, vật kiến trúc được xây dựng từ trước năm 2014 là tiền của ông TH và bà Xám đóng góp, không liên quan đến bà Nh. Riêng công trình nhà vệ sinh có sự đóng góp tiền của bà Nh. Đối với phần công trình, vật kiến trúc do bà Xám góp tiền xây dựng, sửa chữa thì bà Xám yêu cầu Toà giao cho ông TH nhận.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, đã quyết định, áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm các điểm b, c khoản 1 Điều 39, các điều 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 213, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 27 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc Hội về ấn phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn TH;

Công nhận ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích 148,9m^2 thuộc thửa đất số 690, tờ bản đồ 181-ĐC, tọa lạc tại thôn Cao Phong, xã Xuân lâm, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện Sông Cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2009 cho ông Nguyễn Văn TH và bà Huỳnh Thị Thu Nh là tài sản chung của ông TH và bà Nh; có giá trị theo giá thị trường là 691.851.500đ.

Các tài sản gắn liền trên diện tích 148,9m^2 thuộc thửa đất số 690, tờ bản đồ 181-ĐC, tọa lạc tại thôn Cao Phong, xã Xuân lâm, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên nhưng được xây dựng từ năm 2014 gồm: Hàng rào lưới B40 có kết cấu tường xây gạch, trụ gạch, móng đá, xây dựng năm 2014; mái che có trụ sắt, kèo sắt, xà gồ sắt, mái tôn; sân xi măng, xây dựng năm 2014 không phải là tài sản chung của ông TH và bà Nh.

Chia cho ông Nguyễn Văn TH 6/10 giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền 415.110.900đ.

Chia cho bà Huỳnh Thị Thu Nh 4/10 giá trị tài sản chung, tương ứng với số tiền 276.740.600đ.

Giao ngôi nhà, vật, công trình gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 148,9m^2 thuộc thửa 690, tờ bản đồ 181-ĐC, tọa lạc thôn Cao Phong, xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên cho ông Nguyễn Văn TH được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu.

Ông Nguyễn Văn TH có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản chung cho bà Huỳnh Thị Thu Nh số tiền 276.740.600đ.

Ông Nguyễn Văn TH có quyền, nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 06/10/2023 bị đơn Huỳnh Thị Thu Nh kháng cáo yêu cầu được nhận hiện vật là nhà, gắn liền với quyền sử dụng đất, thanh toán lại giá trị tài sản cho ông TH.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

-Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị Thu Nh xin được nhận hiện vật là nhà, đất.

Bị đơn kháng cáo yêu cầu được nhận vật, nêu lý do: Bà Nh và ông TH kết hôn vào năm 2005, đến năm 2012 ly hôn, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Huỳnh Bảo Trân, sinh năm 2006 và cháu Nguyễn Huỳnh Bảo Châu, sinh năm 2009. Tuy nhiên, sau ly hôn với ông TH, bà Nh phải nuôi hai con chung, nhưng ông TH không cấp dưỡng nuôi con. Nay giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn bà được chia 40% giá trị tài sản chung, ông TH chia 60% giá trị tài sản chung và nhận hiện vật là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Nh.

Thấy rằng: Nguồn gốc đất vợ chồng tranh chấp do ông TH tạo lập từ năm 1998, đến năm 2005 ông TH kết hôn bà Nh và đến năm 2009 Nhà nước được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông TH, bà Nh. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trên diện tích đất này còn có nhà ở cấp 4, sau khi bà Nh kết hôn với ông TH vợ chồng mới sửa chữa nhà và xây dựng thêm công trình phụ. Như vậy, xét về công sức đóng góp, tạo lập tài sản chung của vợ chồng thì ông TH có công sức lớn hơn nhiều so với bà Nh.

Đối với ý kiến của bà Nh về việc bà Nh là người trực tiếp nuôi 02 con chung nhưng ông TH không cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ quyết định thuận tình ly hôn số 27/2012/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2012 của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu thì khi ly hôn, bà Nh là người tự nguyện được trực tiếp nuôi hai con

chung, nhưng không yêu cầu ông TH cấp dưỡng nuôi con. Như vậy, bà Nh có quyền khởi kiện yêu cầu ông TH thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật ở một vụ án khác, nên không thể nêu lý do về việc cấp dưỡng nuôi con để yêu cầu được nhận hiện vật. Do đó, ý kiến nêu trên của bà Nh là không có cơ sở để xem xét.

[2] Xét về thực tế sử dụng nhà, đất:

Sau khi ông TH và bà Nh ly hôn vào năm 2012, đến năm 2014 thì ông TH kết hôn với bà Phạm Thị Hồng Phước. Vợ chồng ông TH, bà Phước có 02 con chung. Hiện tại, chồng ông Nguyễn Văn TH, bà Phạm Thị Hồng Phước và mẹ ông TH là Nguyễn Thị Xám quản lý, sử dụng nhà, đất tranh chấp và là chỗ ở duy nhất của những người này. Trong thời gian quản lý, sử dụng nhà đất nêu trên thì bà Xám, bà Phước cũng đã tính các khoản chi phí để xây dựng, sửa chữa nhà và xây các công trình phụ.

Trong khi đó, sau khi ly hôn ông TH thì bà Huỳnh Thị Thu Nh không còn sinh sống tại thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên mà cư trú tại: 106 Cao Bá Quát, phường An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

Như vậy, Tòa sơ thẩm đã xem xét giao cho ông TH được nhận hiện vật, ông TH thanh toán lại giá trị tài sản cho bà Nh là có cơ sở, phù hợp với thực tế, đúng quy định của pháp luật. Bà Nh kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới để xem xét. Do đó, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thu Nh.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị Thu Nh;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2023/HNGĐ-ST, ngày 25/9/2023 của Toà án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Các điều 213, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn TH;

1. Về nội dung giải quyết: Toàn bộ nội dung giải quyết vụ án, chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm giải quyết theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2023/HNGĐ-ST, ngày 25/9/2023 của Toà án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị Thu Nh phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008617, ngày 17/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND huyện Tuy An;
- Chi cục THADS huyện Tuy An;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Quang